TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2018/HNGĐ-PT
Ngày 28/6/ 2018
V/v: Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương.
Ông Lê Thanh Hùng.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Ngọc Sơn. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 29/3/2018 về việc "Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày ngày 05/01/2018 của Toà án nhân dân huyện B.T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị T.; Sinh năm 1971.
HKTT: Phố Đ.L., xã Đ.L., Huyện B.T, tỉnh Thanh Hóa.
Công tác tại: Trường Tiểu học N.S, huyện M.L, tỉnh Thanh Hóa.
Có đơn xin xử vắng mặt ngày 13/6/2018.

- *Bị đơn*: Anh Hoàng Thiết Tr.; Sinh năm 1967.
Địa chỉ: Phố Đ.L., xã Đ.L., Huyện B.T, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:
Luật sư Lê Thị Hoài T.
Văn phòng Luật sư, tư vấn pháp luật T.Ph – Đoàn Luật sư Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:
Cháu Hoàng Minh T. sinh năm 1993.
Địa chỉ: Phố Đ.L., xã Đ.L., Huyện B.T, tỉnh Thanh Hóa.

- *Do có kháng cáo của:* Bị đơn anh Hoàng Thiết Tr..

- Tại phiên tòa có mặt anh Tr., vắng mặt chị T. và cháu T..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án chị Đỗ Thị T. trình bày: Chị T. và anh Tr. tự nguyện kết hôn năm 1993 tại UBND xã Đ.L., huyện B.T đến 2016 thuận tình ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản. Trước khi ly hôn vào tháng 12 năm 2015 anh Tr. và chị T. đã tự nguyện chia đôi tài sản sinh hoạt, hàng tạp hóa và bán nhà ở thành phố sau khi trả hết nợ mua nhà còn lại 80.000.000đ tiền mặt đã chia đôi mỗi người 40.000.000đ. Anh Tr. và chị T. còn 01 nhà cấp 4 tọa trên diện tích đất ở 147m2 ở phố Đ.L., xã Đ.L., huyện B.T, tỉnh Thanh Hóa trị giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 1,6 tỉ đồng. Anh chị đã tự ngăn đôi nhà và thoả thuận chia đôi giá trị nhà đất bằng hiện vật. Nhưng do anh Tr. không thực hiện việc làm thủ tục tách trích lục nhà đất cho chị T.. Nên chị T. khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị nhà đất cho chị T. được quyền sở hữu 1/2 giá trị tài sản là 800.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 28/08/2017 anh Tr. trình bày "anh Tr. đồng ý để chị T. ở nhà và khi nào bán được nhà thì chia đôi."

Tại biên bản hòa giải ngày 31/08/2017 anh Tr. đồng ý chia đôi giá trị tài sản và đề nghị Tòa án thẩm định tài sản để chia đôi giá trị tài sản chung.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 08/09/2017, anh Tr. và chị T. đều trình bày ngoài tài sản định giá nhà và công trình kiến trúc trên đất không còn tài sản gì khác. Anh Tr. và chị T. thống nhất giá trị nhà đất là 1,6 tỉ đồng gồm các tài sản cụ thể sau:

- 01 nhà cấp 4 mái ngói nền lát gạch men kích thước 4,8 x 7,3m=35m2 trị gía còn lại 80.150.000đ.

- 01 nhà ngang rộng hết đất (7,4m) mặt đường, sâu 4,3m diện tích 31,8m2 trị giá còn lại 69.960.000đ .

- 01 bán bình phía giáp đường 217 lợp tôn dài hết đất 7,4m sâu 4 mét. Diện tích sử dụng 29,6m2 giá trị là 53.280.000đ

- 01 bếp phía sau lợp ngói diện tích 4,8m2 trị giá 24.695.000đ .

- 01 bếp giáp phía nhà anh S. diện tích 18,98m2 trị gí còn lại 33.404.000đ.

Toàn bộ công trình kiến trúc kiên cố tạo trên diện tích đất sử dụng thực tế là 167,98m2, Chiều rộng 7,4m sâu 22,7m. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi diện tích 147m2. Có tứ cận như sau;

Hướng Bắc giáp đường 217 chiều rộng đo thực tế là 7,4m

Hướng Nam giáp đất nhà chị H.H có chiều dài 7,4m

Hướng Đông giáp đất nhà anh S. có chiều dài là 22,7m

Hướng Tây giáp đất nhà T.H có chiều dài 22,7m

Đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nhận đất ở là 147m2 theo Quyết định 4545/2014 QĐ-UBND ngày 18/12/2014

147m2 x 1.900.000đ/m2 = 279.300.000đ .

Đất chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tính theo giá đất vườn là 30.000đ/m2 là 20,98m2 x 30.000đ =630.000đ .

Nhưng giá chuyển nhượng tại địa phương vị trí đất đang tranh chấp là 210.000.000đ đến 220.000.000đ một mét mặt đường.

Thực tế có khách trả toàn bộ nhà đất nhà anh Tr. chị T. là 1,6 tỉ đồng nhưng anh chị chưa thống nhất bán.

Các thành viên Hội đồng định giá và các đương sự đều thống nhất giá chuyển nhượng thực tế toàn bộ nhà đất là 1.600.000.000đ.

Sau khi định giá tài sản tại biên bản hòa giải vào hồi 14 giờ ngày 08/09/2017. Anh Tr. và chị T. đã thống nhất chị T. sở hữu toàn bộ tài sản chung gồm nhà và đất trị giá 1,6 tỉ đồng, chị T. có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho anh Tr. là 800.000.000đ.

Đến ngày 11/9/2017 anh Tr. nộp đơn đề nghị thay đổi thỏa thuận và yêu cầu tài sản chung của vợ chồng được chia làm 04 phần cho anh Tr., chị T., cháu T. và cháu T. mỗi người được quyền sở hữu 400.000.000đ và bố con anh có nguyện vọng sở hữu bằng hiện vật.

Đến biên bản hòa giải ngày 24/11/2017 chị T. giữ nguyên yêu cầu chia đôi giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh Tr. vẫn yêu cầu chia 04 phần cho cháu T., cháu T. và anh Tr., chị T.. Anh Tr. còn trình bày chị T. đang quản lý tiền hàng trị giá là 700.000.000đ nên sau khi trừ đi 400.000.000đ chị được chia tài sản, chị T. còn lại 300.000 chị T. phải lập 01 sổ tiết kiệm trị giá 200.000.000đ cho cháu T. đến khi cháu T. 18 tuổi mới được rút tiền gốc và tiền lãi hàng tháng của sổ tiết kiệm phải gửi vào tài khoản của anh Tr.. Còn lại 100.000.000đ thì anh Tr. trừ vào tiền hàng bị hư hỏng trong cơn bão số 10,11 và 12 năm 2017.

Về phần đất canh tác: Tại biên bản hòa giải ngày 28/11/2017 Anh Tr. và chị T. thỏa thuận, anh chị có 04 mảnh đất canh tác nay tự nguyện thỏa thuận anh Tr. sử dụng 01 mảnh đã đứng tên anh Tr. còn chị T. sử dụng mảnh đất ruộng đứng tên chị T., 01 mảnh ruộng nhờ anh Tài đứng tên thì anh chị thỏa thuận cho cháu Hoàng Minh T. được quyền sử dụng, 01 mảnh ruộng mua của nhà chị Năm chưa sang tên thì cho cháu T., hiện nay cháu T. ở với anh Tr. thì thuộc quyền quản lý sử dụng của anh Tr. .

Toàn bộ phần đất ruộng thì anh Tr. và chị T. tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án cháu Hoàng Minh T. đều trình bày trong khối tài sản chung cuả bố mẹ, cháu T. không có tài sản, công sức gì đóng góp tạo dựng khối tài sản đang tranh chấp. Thời gian cháu học cấp 3 thì

ngoài thời gian đi học có phụ giúp bố mẹ bán hàng. Và cháu đi học chuyên nghiệp từ 2013 đến 2015 thì bỏ ngang về nay ở nhà. Theo cháu T. thì trích lục đất cấp năm 2003 cho hộ gia đình nên cháu cũng là thành viên và đồng ý với ý kiến của bố Tr. là tài sản chia 04 phần cháu T. 1/4 giá trị tài sản.

Sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử anh Tr. cung cấp 420 bút lục gồm các biên lai hóa đơn mua hàng, tích kê biên lai (sách giáo khoa, quần áo, văn phòng phẩm… từ năm 2008 đến năm 2016).

Tại phiên tòa chị T. trình bày: - Việc kinh doanh bán hàng của anh chị là cả hai người cùng làm. Việc bán hàng được bao nhiêu đều ghi vào sổ nhật ký bán hàng, việc thu chi trong gia đình đều có sổ và anh Tr. quản lý việc thu chi của gia đình. Chị T. không được cầm tiền. Đến năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn anh chị đã chia đôi hàng, tiền và công nợ trong việc kinh doanh.

- Ngày 24/12/2015 anh Tr. lập biên bản về việc chia tiền hàng nợ nần, chia tủ đựng hàng và chia cả văn phòng phẩm bằng hiện vật. Từ 24/12/2015 anh chị không còn chung đụng kinh tế và tháng 01 năm 2016 thuận tình ly hôn. Nhà và công trình kiến trúc trên đất thì ngăn đôi phần của chị T. chị vẫn ở sử dụng và tiếp tục đóng hàng bán. Phần nhà đất của anh Tr. thì anh Tr. khóa cửa. Toàn bộ hóa đơn anh Tr. cung cấp là giá hàng nhập về để kinh doanh của anh chị từ năm 2008 đến 2016 cả hóa đơn mua hàng sau khi đã ly hôn. Sau khi ly hôn chị T. có tiếp tục đóng hàng bán riêng không liên quan đến anh Tr.. Từ đầu năm học 2017-2018 chị T. không đóng hàng bán nữa vì chị chuyển công tác lên Trường tiểu học xã P.N, huyện M.L, tỉnh Thanh Hóa.

- Những năm còn sống chung thì tổng số tiền hàng mua theo hóa đơn sau khi trừ chiết khấu bán hàng phải trả tiền gốc cho chủ cửa hàng còn lại lời lãi thì chi tiêu sinh hoạt gia đình anh Tr. là người quản lý sổ sách chi tiêu, chị T. không được cầm tiền. Chị T. không chấp nhận yêu cầu không có căn cứ cuả anh Tr..

- Chị T. không chấp nhận lời nại của anh Tr. và chỉ đồng ý trích cho cháu T. 25.000.000đ trong phần tải sản của chị sau khi chia đôi giá trị tài sản chung, việc anh Tr. cho cháu T. bao nhiêu là quyền của anh Tr.. Chị T. đồng ý để anh Tr. sở hữu bằng hiện vật nhưng yêu cầu anh Tr. giao cho chị 775.000.000đ tiền chênh lệch chia tài sản và anh Tr. giao cho cháu T. 25.000.000đ tiền chị cho cháu T..

Và tại phiên toà chị Đỗ Thị T. tự nguyện chịu toàn bộ án phí của 1/2 tài sản số chung được chia là 800.000.000đ và tự nguyện trích lại quà kỷ niệm cho cháu T. 25.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: - Anh Tr. đều công nhận đất ở mua năm 1992 và đến năm 1993 thì anh và chị T. đăng ký kết hôn và năm 2003 mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1994 anh chị làm nhà ra ở và năm 2001 làm lại nhà công trình kiến trúc như hiện nay.

- Anh Tr. công nhận việc anh chị bán hàng có ghi nhật ký bán hàng và việc chi tiêu gia đình anh là người quản lý điều hành. Và công nhận là do chữ

viết tay của anh nội dung anh chị tự thỏa thuận chốt tiền nợ bán hàng kinh doanh đến 24/12/2015 còn nợ chung là 15.646.000đ. Theo biên bản thỏa thuận này anh có trách nhiệm trả cho chị T. 1,5 chỉ vàng (gồm 01 chỉ vàng anh Tr. vay chị T. từ ngày đang yêu, và 01 chỉ vàng anh chị mừng cưới cháu anh Tr. mỗi người chịu một nữa chỉ vàng tổng số tiền vàng anh Tr. nợ chị Tiền là 1,5 chỉ vàng 9999 là 4.950.000đ (theo giá thị trường tại thời điểm chốt nợ là 33 triệu một cây) và anh Tr. trả 7.800.000đ tiền nợ. Nhưng thực tế anh Tr. chỉ trả cho chị T. 4.950.000đ (tiền 1,5 chỉ vàng) còn toàn bộ số nợ chung 15.646.000đ chị T. đã phải tự trả sau khi ly hôn. Và anh Tr. trình tại phiên tòa việc anh cung cấp các hóa đơn mua hàng chỉ để chứng minh những năm qua gia đình anh kinh doanh có tiền. Việc anh yêu cầu chị T. phải có trách nhiệm với số tiền 700.000.000đ chỉ tính ước lượng khoảng như vậy.

Tại phiên tòa và trong biên bản làm việc tại Tòa án cháu T. công nhận không có tiền hay tài sản nào đóng góp vào khối tài sản của bố mẹ đang tranh chấp. Thời gian T. học phổ thông có giúp đỡ bố mẹ việc nhà và bán hàng vào lúc rãnh rỗi. Cháu T. không tranh luận gì với chị T. về việc chị T. cho cháu 25.000.000đ.

* Tại bản án số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 05/01/2018 của Toà án nhân dân huyện B.T đã quyết định:

1. Căn cứ 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T..

Anh Hoàng Thiết Tr. và chị Đỗ Thị T. mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là: 1.600.000.000đ : 2 = 800.000.000đ.

- Công nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị T. về việc trích cho cháu Hoàng Minh T. 25.000.000đ.

- Giao cho anh Hoàng Thiết Tr. có quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất ở trị giá 1.600.000.000đ gồm :

- 01 nhà cấp 4 mái ngói nền lát gạch men có diện tích (4,8 x 7,3m)=35m2

- 01 nhà ngang rộng hết đất (7,4m) mặt đường, sâu 4,3m diện tích 31,8m2

- 01 bán bình phía giáp đường 217 lợp tôn dài hết đất 7,4m sâu 4 mét. Diện tích sử dụng 29,6m2 .

- 01 bếp phía sau lợp ngói diện tích 4,8m2 .

- 01 bếp giáp phía nhà anh S. diện tích 18,98m2 .

Toàn bộ công trình kiến trúc kiên cố tạo dựng trên diện tích đất sử dụng thực tế là 167,98m2 Chiều rộng 7,4m sâu 22,7m. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi diện tích 147m2. Có tứ cận như sau;

Hướng Bắc giáp đường 217 chiều rộng đo thực tế là 7,4m

Hướng Nam giáp đất nhà chị H.H có chiều rộng đo thực tế là 7,4m

Hướng Đông giáp đất nhà anh S. có chiều dài đo thực tế là 22,7m

Hướng Tây giáp đất nhà T.H có chiều dài đo thực tế là 22,7m

Nhưng anh Hoàng Thiết Tr. có trách nhiệm giao cho chị Đỗ Thị T. 775.000.000đ. Và anh Tr. có trách nhiệm giao cho cháu Hoàng Minh T. 25.000.000đ trích tài sản chung chị T. được chia cho cháu T..

- Án sơ thẩm còn quyết định án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 07/01/2018 anh Hoàng Thiết Tr. kháng cáo với nội dung:

- Yêu cầu chia tài sản là nhà đất của vợ chồng tại phố Đ.L., xã Đ.L., huyện B.T làm 4 phần: vợ, chồng và 02 con mỗi người một phần trị giá 400.000đ.

- Nếu không chia thì chị T. cũng không được chia vì hàng hóa và tiền chị T. đang giữ phải chia cho con khi lập nghiệp.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Tr. có quan điểm: Đề nghị chia lại giá trị nhà và đất đã được định giá lại ngày 12/6/2018 là 1.307.712.000đ. Đối với khối tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của cả gia đình nên đề nghị xem xét đến quyền lợi của cháu T. và cháu T. là con của anh Tr. và chị T. để các cháu đỡ bị thiệt thòi.

Anh Tr. và chị T. kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân có quầy hàng buôn bán tại nhà, hiện anh Tr. đã gửi các hóa đơn mua hàng cho Tòa án xem xét. Đề nghị HĐXX dừng phiên tòa để về địa phương xác minh qua nhân dân, qua Bưu điện, Ngân hàng xem chị T. trong thời kỳ hôn nhân có gửi tiền đi cho những ai không để chứng minh là chị T. hiện nay còn giữ số tiền bán hàng của gia đình để buộc chị T. phải trả cho anh Tr..

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Án sơ thẩm đã xác định khối tài sản là tài sản chung của anh Tr. và chị T. tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, tại giai đoạn phúc thẩm UBND xã Đ.L. có Công văn xác nhận nguồn gốc đất là do anh Tr. và chị T. mua của Nhà nước và trả tiền theo quy định, không phải là đất cấp không thu tiền cho giáo viên. Nên căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 được chia anh Tr. và chị T. là đúng quy định của pháp luật. Việc anh Tr. đề nghị phải chia đều 04 phần (anh Tr., chị T., cháu T., cháu T.) là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Còn việc chị T. đồng ý trích cho cháu T. 25.000.000đ trong khối tài sản được chia là hoàn toàn tự nguyện và là quyền riêng của chị T..

Đối với khối tài sản chung là nhà và đất theo yêu cầu của anh Tr., HĐXX đã ủy thác tổ chức định giá lại. Ngày 12/6/2018 Hội đồnng định giá tài sản

huyện B.T đã tiến hành định giá lại với tổng trị giá là 1.307.712.000 đồng. Sau khi định giá hai bên không có thắc mắc gì nên đề nghị chia tài sản chung theo biên bản định giá ngày 12/6/2018.

- Về khoản tiền hàng anh Tr. yêu cầu chị T. có trách nhiệm với số tiền 700.000.000đ. Anh Tr. cung cấp 420 hóa đơn mua hàng từ 2008 đến 2015 chỉ thể hiện việc buôn bán của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân còn hạnh phúc. Còn việc buôn bán lỗ, lãi, lợi nhuận bao nhiêu, chị T. hiện đang còn giữ bao nhiêu tiền, hàng chung của vợ chồng anh Tr. không chứng minh được. Mặt khác anh Tr. đã công nhận thời kỳ này anh chị bán hàng có ghi nhật ký bán hàng, việc chi tiêu trong gia đình anh là người quản lý điều hành. Đồng thời ang Tr. và chị T. đã thỏa thuận chốt số tiền nợ và tự chia các tủ đựng hàng, chia văn phòng phẩm, chia tiền mặt và chia nợ đến ngày 24/12/2015 trước ngày có Quyết định thuận tình ly hôn ngày 01/02/2016. Tại thời điểm định giá tài sản các đương sự đều khai không có tài sản nào khác ngoài nhà và công trình kiến trúc kiên cố đã định giá. Như vậy việc anh Tr. yêu cầu chị T. có trách nhiệm với số tiền 700.000.000đ là không có cơ sở và căn cứ để chấp nhận.

Về án phí có giá ngạch: Do tài sản đang tranh chấp được định giá lại nên có sự thay đổi về giá trị nên án phí có giá ngạch cũng đề nghị được tính lại cho phù hợp. Đối với đơn đề nghị miễn án phí dân sự có giá ngạch ngày 22/6/2018, ạnh Tr. là giáo viên miền núi vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, hiện tại anh Tr. đang trực tiếp nuôi 2 cháu điều kiện rất khó khăn được UBND xã xác nhận nên đề nghị HĐXX xem xét giảm một phần án phí dân sự có giá ngạch đối với anh Tr..

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1,2 Điều 308 Bộ luật TTDS, không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Thiết Tr.; nhưng sửa quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung nhà và đất do việc định giá lại ngày 12/6/2018 và tiền án phí dân sự có giá ngạch. Anh Tr. không phải chịu án phí phúc thẩm vì án sơ thẩm được cải sửa.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh luận của đương sự và người bảo vệ quyền lợi cho đương sự, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Hoàng Thiết Tr. vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo của anh Hoàng Thiết Tr.:

- Yêu cầu chia tài sản chung cho các con (4 phần): Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, anh Tr. và chị T. đều thừa nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp do anh chị thầu của xã năm từ 1992, đến năm 1993 chị T. và anh Tr. kết hôn. Anh

chị được UBND huyện B.T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W923983 ngày 20/5/2003 diện tích 147m^2 mục đích sử dụng làm nhà ở. Năm 1994 anh chị làm nhà ra ở và năm 2001 thì làm lại toàn bộ nhà và công trình kiến trúc kiên cố như hiện nay, anh chị đều thống nhất trị giá toàn bộ tài sản nhà và đất như kết quả định giá ngày 08/9/2017 của HĐĐG là 1.600.000.000đ. Tuy nhiên tại giai đoạn phúc thẩm, theo yêu cầu của anh Tr., HĐXX đã chấp nhận và tổ chức định giá lại. Theo biên bản định giá ngày 12/6/2018 của Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản tại thời điểm hiện nay là 1.307.712.000đ, hai bên không có thắc mắc gì nên được chấp nhận để xem xét.

Việc anh Tr. đề nghị phải chia đều 04 phần (anh Tr., chị T., cháu T., cháu T.) vì đất cấp cho hộ giáo viên vùng cao để làm nhà. Tại Công văn số 38/CV-UBND ngày 22/6/2018 của Ủy ban nhân dân xã Đ.L., huyện B.T đã xác nhận: Nguồn gốc đất là từ năm 1993 đến năm 2000 nhà nước có chủ trương giao thầu đất để mở quầy dịch vụ có thu thầu hàng năm, đến năm 2000 thực hiện Quyết định số 2693/QĐ-UB ngày 31/10/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án trung tâm cụm xã Đ.L., khu vực này được quy hoạch là đất ở và dừng thu thầu. Năm 2003 hộ ông Hoàng Thiết Tr. ở vị trí này từ năm 1994 cũng được cấp GCNQSDĐ có thu tiền đất. Nguồn gốc đất trên không phải là cấp cho hộ ông Hoàng Thiết Tr. (giáo viên) không thu tiền.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất ở của anh Tr. chị T. được xác định sử dụng từ năm 1992 và công trình xây dựng từ năm 2001 thời điểm này cháu T. còn nhỏ mới 08 tuổi, chưa có công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản chung của bố mẹ. Cháu T. học chuyên nghiệp đến năm 2015 thì bỏ học về nhà, cháu thứ 02 là T. đang là học sinh nên anh Tr. và chị T. đều phải chăm sóc và nuôi dưỡng nên 02 cháu không có công sức đóng góp gì cho bố mẹ trong khối tài sản chung. Cháu T. cũng thừa nhận việc này.

Vì vậy khối tài sản trên là tài sản chung của anh Tr. và chị T. tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 để chia anh Tr. và chị T. là đúng quy định của pháp luật. Việc anh Tr. đề nghị phải chia đều 04 phần (anh Tr., chị T., cháu T., cháu T.) vì đất cấp cho hộ giáo viên vùng cao để làm nhà là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Còn việc chị T. đồng ý trích cho cháu T. 25.000.000đ trong khối tài sản được chia là hoàn toàn tự nguyện và là quyền riêng của chị T., luật pháp không bắt buộc.

- Về khoản tiền hàng 700.000.000đ, anh Tr. yêu cầu chị T. có trách nhiệm trả lại cho bố con anh.

Tại giai đoạn sơ thẩm, anh Tr. công nhận việc anh, chị bán hàng có ghi nhật ký bán hàng và việc chi tiêu gia đình anh là người quản lý, điều hành. Anh Tr. công nhận thỏa thuận giấy chốt tiền nợ bán hàng kinh doanh đến 24/12/2015 còn nợ chung là 15.646.000đ do chữ viết tay của anh. Theo biên bản thỏa thuận này anh có trách nhiệm trả cho chị T. 1,5 chỉ vàng (gồm 01 chỉ vàng anh Tr. vay chị T. từ ngày đang yêu, và 01 chỉ vàng anh chị mừng cưới cháu anh Tr. mỗi người chịu một nửa), số tiền vàng anh Tr. nợ chị T. là 1,5 chỉ vàng 9999 và anh

Tr. trả 7.800.000đ tiền nợ. Nhưng thực tế anh Tr. chỉ trả cho chị T. 4.950.000đ (tiền 1,5 chỉ vàng) còn toàn bộ số nợ chung 15.646.000đ chị T. đã phải tự trả sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Tr. cung cấp 420 hóa đơn mua hàng từ 2008 đến 2015 chỉ thể hiện việc buôn bán của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân còn hạnh phúc. Còn việc buôn bán lỗ, lãi, lợi nhuận bao nhiêu sau khi trừ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, hiện nay chị T. đang giữ bao nhiêu tiền của vợ chồng anh Tr. không chứng minh được. Mặt khác anh Tr. đã công nhận thời kỳ này anh chị bán hàng có ghi nhật ký bán hàng, việc chi tiêu trong gia đình anh là người quản lý điều hành. Đồng thời ang Tr. và chị T. đã thỏa thuận chốt số tiền nợ và tự chia các tủ đựng hàng, chia văn phòng phẩm, chia tiền mặt và chia nợ đến ngày 24/12/2015 trước ngày có Quyết định thuận tình ly hôn tháng 01/02/2016. Tại thời điểm định giá tài sản các đương sự đều khai không có tài sản nào khác ngoài nhà và công trình kiến trúc kiên cố đã định giá.

Tại phiên tòa anh Tr. và người bảo vệ quyền lợi cho anh Tr. đề nghị HĐXX dừng phiên tòa để về địa phương xác minh qua nhân dân và xác minh qua Bưu điện, Ngân hàng... xem chị T. trong thời kỳ hôn nhân có gửi tiền cho những ai không để chứng minh là chị T. hiện nay còn giữ số tiền bán hàng của gia đình để buộc chị T. phải trả cho anh Tr. là không được chấp nhận.

Như vậy việc anh Tr. yêu cầu chị T. có trách nhiệm với bố con anh đối với số tiền bán hàng 700.000.000đ hiện đang giữ là không có cơ sở và căn cứ để chấp nhận. Việc yêu cầu chị T. phải có trách nhiệm gửi tiết kiệm cho mỗi cháu 200.000.000đ để khi các cháu lớn lấy tiền lập nghiệp, đây là sự tự nguyện của chị T., pháp luật không bắt buộc nên không có căn cứ để buộc chị T. thực hiện lời hứa này.

Ngoài nội dung trên, tại phiên tòa phúc thẩm anh Tr. kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ mới nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá, vì vậy: Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Thiết Tr.; nhưng sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung do việc định giá lại tài sản ngày 12/6/2018.

Cụ thể: Anh Hoàng Thiết Tr. và chị Đỗ Thị T. mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là: 1.307.712.000đ : 2 = 653.856.000đ.

- Công nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị T. về việc trích cho cháu Hoàng Minh T. 25.000.000đ.

- Giao cho anh Hoàng Thiết Tr. có quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất ở hiện đang trang chấp theo định giá ngày 12/6/2018, trị giá 1.307.712.000đ.

Nhưng anh Hoàng Thiết Tr. có trách nhiệm giao cho chị Đỗ Thị T. 628.856.000đ và giao cho cháu Hoàng Minh T. 25.000.000đ trích từ tài sản được chia của chị T. cho cháu T..

- Án phí dân sự có giá ngạch: Do tài sản đang tranh chấp được định giá lại nên có sự thay đổi về giá trị nên án phí dân sự có giá ngạch cũng được tính lại

cho phù hợp. Đối với đơn đề nghị miễn án phí dân sự có giá ngạch ngày 22/6/2018, ạnh Tr. là giáo viên miền núi ở vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, hiện tại anh Tr. đang trực tiếp nuôi 2 cháu điều kiện rất khó khăn được UBND xã xác nhận. Căn cứ căn cứ khoản 1 Điều 13; Điều 14 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội, HĐXX xem xét giảm 50% án phí dân sự có giá ngạch đối với anh Tr., cụ thể: Chị T. phải nộp 32.692.800đ; anh Tr. phải nộp 16.346.400đ án phí dân sự có giá ngạch.

- Chi phí định giá: Do anh Tr. yêu cầu tổ chức định giá lại tài sản đang tranh chấp nên anh Tr. phải chịu toàn bộ chi phí định giá ngày 12/6/2018.

[3] Về án phí phúc thẩm: anh Hoàng Thiết Tr. không phải chịu án phí dân sự phúc vì bản án được cải sửa.

***** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Thiết Tr.; sửa quyết định của bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 05/01/2018 của Toà án nhân dân huyện B.T đối với giá trị tổng tài sản chung là nhà và đất do việc định giá lại tài sản ngày 12/6/2018 và phần án phí dân sự có giá ngạch.

* Áp dụng: Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 13; Điều 14 khoản 6 Điều 15; Khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Về tài sản:

- Công nhận tài sản nhà và đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng anh Hoàng Thiết Tr. và chị Đỗ Thị T. trong thời kỳ hôn nhân, tổng trị giá: **1.307.712.000** đồng.

- Anh Hoàng Thiết Tr. và chị Đỗ Thị T. mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là: **1.307.712.000đ : 2 = 653.856.000** đồng (Sáu trăm năm mươi ba triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Công nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị T., trích cho cháu Hoàng Minh T. **25.000.000** đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

+ Giao cho anh Hoàng Thiết Tr. có quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất ở trị giá **1.307.712.000** đồng, gồm :

- 01 nhà cấp 4 mái ngói nền lát gạch men có diện tích (4,8 x 7,3m) = 35m^2

- 01 nhà ngang rộng hết đất (7,4m) mặt đường, sâu 4,3m diện tích 31,8m^2

- 01 bán bình phía giáp đường 217 lợp tôn dài hết đất 7,4m sâu 4 mét. Diện tích sử dụng 29,6 m^2 .

- 01 bếp phía sau lợp ngói diện tích 4,8 m^2 .

- 01 bếp giáp phía nhà anh S. diện tích 18,98 m^2.

Toàn bộ công trình kiến trúc kiên cố tạo dựng trên diện tích đất sử dụng thực tế là 167,98m^2; Chiều rộng 7,4m, sâu 22,7m. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi diện tích 147m^2. Có tứ cận như sau;

Hướng Bắc giáp đường 217 chiều rộng đo thực tế là 7,4m

Hướng Nam giáp đất nhà chị H.H có chiều rộng đo thực tế là 7,4m

Hướng Đông giáp đất nhà anh S. có chiều dài đo thực tế là 22,7m

Hướng Tây giáp đất nhà T.H có chiều dài đo thực tế là 22,7m

Nhưng anh Hoàng Thiết Tr. có trách nhiệm giao cho chị Đỗ Thị T. **628.856.000**đ (sáu trăm hai mươi tám triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng) và giao cho cháu Hoàng Minh T. 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) trích từ tài sản chung của chị T. được chia cho cháu T..

2. Án phí: - Chị T. phải nộp 32.692.800đ án phí dân sự có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.700.000đ (theo biên lai thu tiền số 0004833 ngày 27/11/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện B.T), còn phải nộp tiếp 2.992.000đ. Anh Tr. phải nộp 16.346.400 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Anh Tr. không phải nộp án phí phúc thẩm, được trả số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 004852 ngày 11/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện B.T;
- Chi cục THADS huyện B.T;
- UBND xã T.H, H.B.T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng